

Bản án số: **80/2024/DS-PT**
Ngày: 17-5-2024
V/v: Tranh chấp đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thái

Ông Nguyễn Lê Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**
Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp đất đai*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị Phương U, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn:

1/ Ông Lê Văn T, sinh năm 1972 và bà Trần Thị T1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà C, bà T1: Ông Lê Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ông Hà Văn P, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3/ Ông Nguyễn Kỳ M, sinh năm 1950 (đã chết).

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Kỳ M:

4/ Bà Dương Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1954 (đã chết).

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Dương Thị Ngọc B1:

5/ Bà Dương Thị Thanh V, sinh năm 1935 (đã chết).

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Dương Thị Thanh V:

6/ Bà Dương Thị Phương T2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số B đường số A, khu phố H, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Ông Dương Ngọc V1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số H T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8/ Bà Dương Thị Phương L1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

9/ Bà Dương Thị Phương U, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

10/ Ông Dương Duyên A, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số E N, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

11/ Ông Dương Thái H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

12/ Ông Dương Chánh T3, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

13/ Ông Dương Hồng K, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

14/ Bà Lê Huỳnh L2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

15/ Bà **Lê Mai Đ**, sinh năm 1998.

Địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

16/ Ông **Lê Thái B2**, sinh năm 2001.

Địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

17/ Bà **Lê Trần Ánh T4**, sinh năm 2000.

Địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

18/ Ông **Lê Quang T5**, sinh năm 2004.

Địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày: Sinh thời ông nội chồng bà **Y** là cụ **Dương Ngọc Y1** tạo lập thửa đất có diện tích khoảng 675m², trên đất có căn nhà xây bằng đất để thờ tự; đến khi cụ **Y1** chết thì giao lại cho cha chồng bà là cụ **Dương Ngọc C1**, cụ **C1** chết thì giao lại cho chồng bà **Y1** là ông **Dương Bá T6** thờ cúng. Năm 2003, ông **T6** có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại chính quyền địa phương, nhưng vì điều kiện sinh sống ở xa nên ít tới thăm nom, phải nhờ hàng xóm trông coi dùm. Đến năm 2010, phát hiện ông **T** có xây dựng 02 căn nhà tạm sống trên đất, ông **T6** và bà **Y1** có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị trấn **L**, trong quá trình giải quyết ông **T** thừa nhận hành vi lấn chiếm đất và hứa khi nào vợ chồng bà **Y1** xây dựng nhà thờ thì tháo dỡ và trả lại đất. Năm 2011, khi gia đình bà **Y1** tiến hành dọn dẹp vệ sinh trên đất, ông **T** có thái độ hung hãn, không chịu trả lại đất.

Nay bà **Y1** khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông **Lê Văn T** và bà **Trần Thị T1**, cùng bà **Nguyễn Thị C** là những người sinh sống trên đất có tranh chấp phải tháo dỡ tài sản trên đất, hoàn trả lại cho gia đình bà **Y1** phần đất có diện tích 211,1m² (theo kết quả đo đạc), tọa lạc tại **khu phố A, thị trấn L, huyện T**.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất đang có tranh chấp là do cha mẹ ông để lại, với diện tích khoảng 120m², trên đất còn có căn nhà nhỏ diện tích khoảng 50m², còn lại là phần đất trống có chuồng gà, một nhà vệ sinh và hàng ba có mái che. Hiện đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đất của bà **Y1** có bỏ trống nên ông có xây dựng mái che lấn vào phần diện tích đi chung với chiều ngang khoảng 0,5m và chiều dài khoảng 10 m, khi nào bà **Y1** có nhu cầu xây dựng nhà thì ông trả lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Căn nhà mà bà đang ở là do anh chồng bà là ông Lê Văn L cất, cho bà ở nhờ nên đề nghị làm việc với ông L, chứ bà không rõ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Phương U trình bày:

Đất vợ chồng ông T và bà T1, cùng bà C lấn chiếm có nguồn gốc của gia đình bà. Năm 2011, bà cùng cha mẹ là bà Nguyễn Thị Y và ông Dương Bá T6 đến dọn dẹp, phát cỏ rào ranh thì ông T có ngăn cản, đe dọa gia đình bà. Năm 2013, khi cha bà qua đời thì ông T tiếp tục lợi dụng, lấn chiếm xây dựng thêm nhà vệ sinh, sân hàng ba mái che. Tổng diện tích lấn chiếm khoảng 211,1m², bà yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y, buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1, cùng bà Nguyễn Thị C là những người sinh sống trên đất có tranh chấp phải tháo dỡ tài sản trên đất, hoàn trả lại cho gia đình bà Y.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 146; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp đất đai” của bà Nguyễn Thị Y đối với vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị C; Buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1 cùng các con là Lê Trần Ánh T4 và Lê Quang T5 và bà Nguyễn Thị C cùng các con là Lê Huyền L3, Lê Mai Đ và Lê Thái B2 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y đối với diện tích 211,1m² đất tọa lạc tại khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có bản vẽ kèm theo).

Công nhận cho gia đình bà Nguyễn Thị Y gồm các thành viên bà Nguyễn Thị Y, bà Dương Thị Phương U, ông Dương Duyên A, ông Dương Chánh T3, bà Dương Thị Phương T2, ông Dương Ngọc V1, bà Dương Thị Phương L1, ông Dương Hồng K, ông Dương Thái H được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4C diện tích 39,375m², 01 căn nhà vệ sinh diện tích 4,05m², 01 chuồng gà xây gạch, mái che khung sắt tiền chế diện tích 50,4m², 01 căn nhà cấp 4C diện tích 33,17m², mái che khung sắt tiền chế diện tích 18,6m².

Gia đình bà Nguyễn Thị Y gồm các thành viên bà Nguyễn Thị Y, bà Dương Thị Phương U, ông Dương Duyên A, ông Dương Chánh T3, bà Dương Thị Phương T2, ông Dương Ngọc V1, bà Dương Thị Phương L1, ông Dương Hồng K, ông Dương Thái H hoàn trả lại cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1

số tiền 97.161.300 đồng (chín mươi bảy triệu một trăm sáu mươi một nghìn ba trăm đồng) và hoàn lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 69.787.200 đồng (sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí dân sự sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 28/8/2019, bị đơn Lê Văn T có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm theo tài liệu, chứng cứ được cung cấp bổ sung kèm đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất mà bị đơn thừa nhận đã lấn chiếm của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T làm trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi của bản án sơ thẩm, nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích 211,1m²; nguồn gốc diện tích đất này là do ông Dương Ngọc Y1 tạo lập từ những năm 1950, sau đó giao lại cho ông Dương Ngọc C1, ông C1 giao lại cho ông Dương Bá T6 là chồng bà Y1 quản lý, sử dụng và được UBND Tuy P xác nhận nên có cơ sở

khẳng định diện tích 211,1m² là của gia đình bà Y1 nên buộc bị đơn phải trả lại diện tích trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn T nộp thêm “Giấy bán đất” đề ngày 10/2/2005 giữa người bán đất là bà Hồ Thị T7 với người mua đất là bà Hồ Thị H1; Biên bản hòa giải về tranh chấp đất đai ngày 13/5/2005 của UBND thị trấn L, huyện T giữa bà Dương Thị C2 với bà Hồ Thị H1, ông Dương Bá T6 là người làm chứng đã kết luận: “*Qua ý kiến phân tích của Hội đồng đôi bên thỏa thuận thống nhất bàn bạc giá cả để bên bị đơn chuyển tiền lại cho nguyên đơn có số tiền để dùng xây mô mã của họ tộc. Qua đó hai bên thỏa thuận thống nhất chuyển tiền thanh toán trong việc phân đất lấn chiếm của bị đơn, bị đơn thống nhất chuyển tiền qua cho nguyên đơn khoảng đất lấn chiếm là 6.000.000 (sáu triệu) đồng...*

Trước hết đề nghị di H1 thực hiện đúng cam kết trong việc chuyển tiền cho di Ba trong khoảng thời gian 01 tháng kể từ ngày hòa giải 13/5 đến 13/6/2005 la2 hết hạn., còn việc công trình thì di H1 tiếp tục xây dựng.” Biên bản hòa giải ngày 6/5/2005 tại Văn phòng UBND thị trấn L thì bà Võ Thị Kim K1 (đại diện cho bà Hồ Thị H1) đã giao cho bà Dương Thị C2 số tiền 6.000.000 (Sáu triệu) đồng; cùng ngày 6/6/2005 lập giấy mua đất giữa bà Võ Thị Kim K1 và bà Dương Thị C2, với diện tích chuyển nhượng là chiều dài 14m30, chiều rộng là 11m50.

[4] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Y cũng thừa nhận nguồn gốc đất này là của tộc họ D và bà Dương Thị C2 là con chú bác với ông Dương Bá T6 chồng bà. Mặt khác, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Dương Thị C2 vào năm 2005 thì bà Hồ Thị H1 và ông Lê Văn L (là con trai bà H1, chồng của bà Võ Thị Kim K1) đã làm nhà và giao lại cho bà Nguyễn Thị C và gia đình ông Lê Văn T ở ổn định từ đó đến nay; khi ông Dương Bá T6 còn sống cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì.

[5] Bà Nguyễn Thị Y căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất xác định, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 24 (đo đạc ngày 05/7/2004) đã quy chủ cho ông Dương Bá T6. Ngoài ra thì gia đình ông Dương Bá T6, bà Nguyễn Thị Y chưa làm thủ tục kê khai đăng ký sử dụng đất cũng như thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

[6] Căn cứ công văn số 2659/CCT-MCTP ngày 08/7/2021 của Chi cục Thuế khu vực B3- Tuy Phong thì ông Lê Văn T đã tự khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và UBND thị trấn L đã xác nhận ngày 17/7/2012 và ông Lê Văn T đã kê khai nộp thuế đối với thửa đất số 28A, tờ bản đồ số 24, từ năm 2012. Đồng thời, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và một số người biết việc thì đều khẳng định bà Hồ Thị h đã xây dựng 02 căn nhà cấp 04 để cho con bà là Nguyễn Thị C và Lê Văn T ở trên diện tích đất tranh chấp từ năm 2005 đến nay. Do đó,

nội dung công văn số 816/UBND-TBCD ngày 04/4/2018 của UBND huyện T cho rằng “năm 2016 thì ông Lê Văn T lấn chiếm diện tích đất này để xây dựng 01 căn nhà xây, 01 chuồng gà, 01 nhà vệ sinh và sử dụng từ đó đến nay” là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận có lấn chiếm một phần diện tích đất của nguyên đơn khoảng 0,5m x 10 m nên bị đơn đồng ý trả lại phần diện tích đất này cho nguyên đơn. Lời trình bày này của bị đơn là có căn cứ và phù hợp với giấy mua bán đất vào năm 2005 giữa bà Võ Thị Kim K1 và bà Hồ Thị H1 diện tích chuyển nhượng có chiều dài 14m30, chiều rộng là 11m50, khoảng 165m²; nhưng căn cứ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng Đ1 thì diện tích đất hiện này là 208m² và phần diện tích đường đi chung là 20,4m². Do đó, để bảo đảm cho bị đơn có lối đi vào đất thuận tiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích 38,6m² theo ký hiệu phần (A) theo mảnh chính lý thửa đất, tờ số 41 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng huyện T lập ngày 11/9/2023 (có sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo).

Từ những phân tích trên, nhận thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về quyền sử dụng đất (xác định ai có quyền sử dụng đất) nhưng cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp có giá ngạch để tính án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cho đúng quy định.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[10] Về chi phí tố tụng khác: Bị đơn tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ tại cấp phúc thẩm, bị đơn đã nộp đủ theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn T**. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

2. Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 166, 170, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Y**. Buộc ông **Lê Văn T** và bà **Trần Thị T1** phải tháo dỡ hàng rào, nhà vệ sinh trả lại diện tích đất 38,6m², theo ký hiệu phần (A) theo mảnh chính lý thửa đất, tờ số 41 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Tuy **P** lập ngày 11/9/2023 (*có sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo*).

Các bên đương sự có quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục cập nhật biến động lại diện tích đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông **Lê Văn T** và bà **Trần Thị T1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Y** là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013990 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong cho bà **Nguyễn Thị Y**.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Lê Văn T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. **H2** lại cho ông **Lê Văn T** số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0029590 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

6. Về chi phí định giá, đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ: Ông **Lê Văn T** tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí này và ông **Lê Văn T** đã nộp đủ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/5/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tuy Phong;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Phương Lê Thị Thanh Thái

Vũ Thị Thanh Hòa

